

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 8 năm 2022

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		31.059.147.559		1,7		247.110.053.926		13,7
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		20.719.498.122		4,2		160.887.826.693		13,9
1	Hàng thủy sản	USD		301.557.612		0,2		1.840.681.201		36,0
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		106.076.776		4,0		913.575.363		10,6
3	Hàng rau quả	USD		197.155.358		10,8		1.258.076.081		33,1
4	Hạt điều	Tấn	161.918	213.363.930	-16,8	-20,1	1.492.417	2.152.979.208	-35,6	-37,2
5	Lúa mì	Tấn	291.445	116.354.678	-14,4	-17,4	2.880.194	1.091.714.603	-5,5	26,1
6	Ngô	Tấn	713.678	258.911.819	20,2	14,8	5.857.347	2.090.492.497	-15,7	7,5
7	Đậu tương	Tấn	54.078	40.631.538	-72,8	-72,9	1.283.842	894.634.332	-7,9	12,2
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		172.440.197		16,7		1.037.521.673		28,8
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		50.661.385		19,1		333.843.896		17,9
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		134.154.872		9,2		941.624.681		32,3
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		573.319.352		24,4		3.650.021.601		9,5
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		33.901.668		-6,4		230.712.375		57,4
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.798.445	198.287.322	10,2	-16,2	15.705.002	2.091.297.695	-11,2	-27,2
14	Than các loại	Tấn	2.964.167	553.667.160	7,3	-18,0	22.338.983	5.497.385.596	-17,9	98,2
15	Dầu thô	Tấn	1.584.206	1.051.236.389	80,4	75,9	7.356.590	4.909.266.610	9,8	49,5
16	Xăng dầu các loại	Tấn	465.750	481.975.997	-28,5	-34,5	5.901.456	6.205.024.343	17,7	125,0
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	243.482	176.349.589	80,7	60,7	1.176.813	1.005.587.653	-7,1	26,1
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		136.553.008		-1,1		1.030.528.233		30,4
19	Hóa chất	USD		721.677.999		-15,1		6.659.502.313		32,0
20	Sản phẩm hóa chất	USD		764.466.150		-0,8		6.039.281.151		18,9
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		37.550.145		1,2		291.285.260		5,3
22	Dược phẩm	USD		233.992.897		5,4		2.169.666.523		7,2
23	Phân bón các loại	Tấn	246.015	112.532.192	45,8	68,3	2.191.845	1.023.652.196	-30,9	12,2
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		105.216.410		12,6		745.521.585		5,0

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		91.067.009		-4,8		691.108.656		17,3
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	572.212	1.002.295.270	-8,4	-11,1	4.883.239	8.892.393.593	0,2	9,6
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		697.573.653		-0,9		5.589.848.989		5,2
28	Cao su	Tấn	186.436	274.945.134	8,2	5,1	1.483.808	2.213.953.594	18,7	23,0
29	Sản phẩm từ cao su	USD		90.817.257		1,3		712.919.280		0,9
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		284.628.891		0,4		2.146.629.468		3,9
31	Giấy các loại	Tấn	179.591	185.932.481	-0,1	-0,1	1.526.125	1.536.824.913	-4,6	4,3
32	Sản phẩm từ giấy	USD		81.997.304		6,5		646.572.718		-1,4
33	Bông các loại	Tấn	133.805	406.206.654	27,6	30,8	919.593	2.549.097.379	-20,5	19,5
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	89.549	213.673.801	-1,9	-10,0	732.994	1.859.357.531	-2,6	7,3
35	Vải các loại	USD		1.204.435.112		5,0		10.313.149.634		8,3
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		574.104.937		5,6		4.640.914.148		7,6
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		158.654.076		2,1		1.080.977.616		5,9
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		106.222.218		-3,6		878.596.295		40,6
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	328.925	141.310.023	51,6	57,9	3.081.567	1.513.057.627	-32,0	-22,3
40	Sắt thép các loại	Tấn	785.138	848.912.982	-13,6	-17,8	8.187.744	8.853.232.863	-8,0	14,1
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		515.704.519		3,7		3.540.236.913		1,4
42	Kim loại thường khác	Tấn	175.363	827.688.787	5,5	2,4	1.353.007	6.653.540.478	-2,1	13,8
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		180.355.215		-4,8		1.359.215.007		22,3
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.141.590.300		3,7		57.236.746.225		21,8
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		163.124.403		-2,0		1.683.922.596		7,7
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.787.553.591		0,8		13.866.115.421		9,8
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		256.233.588		34,5		1.421.063.404		3,3
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.134.122.175		2,6		30.734.227.127		-1,3
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		213.262.409		4,5		1.635.146.666		2,7
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	18.279	385.406.001	27,3	28,7	96.239	2.250.871.877	-8,8	-4,0
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		522.412.699		7,3		3.791.919.526		11,4
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		73.063.427		3,0		530.195.135		-2,5
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		99.132.090		1,7		929.288.855		21,5
54	Hàng hóa khác	USD		1.624.687.110		-2,9		13.255.053.723		11,2

Ngày in: 07/09/2022